

GIẢI PHÁP ĐỀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CẮT CÁNH

Nguyễn Ngọc Sơn

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: sonnn@neu.edu.vn

Ngày nhận: 22/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 11/10/2016

Ngày duyệt đăng: 25/10/2016

Tóm tắt:

Từ Đổi mới đến nay, công nghiệp đã trở thành động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Nhiều mặt hàng công nghiệp của Việt Nam đã tìm được chỗ đứng trên thị trường thế giới và công nghiệp Việt Nam cũng đã cải thiện được vị thế của mình trên bản đồ công nghiệp thế giới. Tuy nhiên, công nghiệp Việt Nam vẫn chủ yếu là gia công lắp ráp, chưa xây dựng được nền tảng của một nước công nghiệp hiện đại, nghĩa là chưa xác lập được “đường băng” thật sự của công cuộc “cắt cánh”. Bài viết tập trung vào đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp Việt Nam trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, các điều kiện để công nghiệp Việt Nam cắt cánh, từ đó định vị Việt Nam trong bản đồ công nghiệp thế giới và đề xuất các giải pháp để công nghiệp Việt Nam cắt cánh.

Từ khóa: công nghiệp, công nghiệp hóa, cắt cánh

Policy implications for the “taking-off” process of Vietnam’s industry

Abstract

Since Vietnam’s economic reform in 1986, industry has become a crucial drive for the socio-economic development of Vietnam. Along with the entering the world market of Vietnam’s goods, Vietnam’s industrial status has been enhanced in the world industrial map. Vietnam’s industry, however, mainly depends on the manufacturing and still far from building up the base of a developed industry. It means that a path for the “taking-off” process is still unclear. The purpose of this paper is to analyze the status of Vietnam’s industry in the modernization, then map Vietnam’s industry in the world industrial map as well as recommend policy implications for the industry’s “taking-off” process of Vietnam.

Keywords: industrial, industrialization, take – off

1. Đặt vấn đề

Thoát khỏi tình trạng kém phát triển, đưa nền kinh tế cắt cánh để trở thành nước công nghiệp hiện đại là khát vọng của tất cả các nước trên thế giới. Các nước Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản đã phải trải qua hàng trăm năm để trở thành nước công nghiệp hiện đại. Các nước công nghiệp mới ở Đông Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông) chỉ mất khoảng 40 năm để cắt cánh. Trong khi đó, phần lớn các quốc gia khác ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh vẫn đang loay hoay tìm cách đưa nền kinh tế cắt cánh.

Nghiên cứu về cắt cánh của ngành công nghiệp đã được đề cập trong các mô hình hai khu vực của A. Lewis, của trường phát tân cổ điển (Todaro, 1993) và lý thuyết về 5 giai đoạn phát triển của Rostow (1960). Rostow cho rằng quá trình phát triển của một quốc gia trải qua 5 giai đoạn gồm: (1) Xã hội truyền thống; (2) Chuẩn bị cắt cánh; (3) Cắt cánh; (4) Trưởng thành; (5) Xã hội tiêu dùng. Trong đó, giai đoạn cắt cánh là giai đoạn đẩy lùi sự trì trệ của xã hội truyền thống và làm thay đổi căn bản nền kinh tế và xã hội của đất nước. Theo Rostow (1962), cực tăng trưởng cho giai đoạn cắt cánh là các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như dệt may

và da giầy. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay cực tăng trưởng cho công nghiệp cất cánh phải là những ngành công nghệ cao và trung bình. Điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm trong nghiên cứu của UNIDO (2016) cho rằng các ngành công nghệ cao và trung bình là điều kiện quan trọng để công nghiệp cất cánh và hướng đến tăng trưởng bao trùm.

Nghiên cứu của Ohno (2013) về mô hình công nghiệp hóa bắt kịp (Catching up industrialization) cho rằng quá trình công nghiệp hóa trải qua 5 giai đoạn phát triển gồm: i) giai đoạn số không, độc canh, nông nghiệp tự cấp tự túc, và phụ thuộc vào viện trợ; ii) giai đoạn số 1, chế tạo đơn giản dưới sự chỉ dẫn của nước ngoài; iii) giai đoạn 2, có công nghiệp hỗ trợ, nhưng vẫn dưới sự chỉ dẫn của nước ngoài; iv) giai đoạn 3, làm chủ được công nghệ, có thể sản xuất được hàng hóa chất lượng cao; v) giai đoạn 4 có đầy đủ năng lực đổi mới và thiết kế sản phẩm với vai trò đi đầu toàn cầu. Trong mô hình này, quá trình chuyển từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3 thời điểm mà quốc gia trở thành nước công nghiệp hiện đại và cất cánh để vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Mô hình công nghiệp hóa bắt kịp có ý nghĩa quan trọng đối với các nước công nghiệp hóa muộn và đưa ra lộ trình để một nước trở thành nước công nghiệp hiện đại.

Nghiên cứu của Nguyễn Kế Tuấn (2015) đã làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về nước công nghiệp hiện đại và cho rằng các điểm nghẽn về thể chế kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng cản trở Việt Nam cất cánh và các tiền đề cho cất cánh vẫn chưa được hình thành đầy đủ. Nghiên cứu cho rằng Việt Nam sẽ cất cánh trong giai đoạn 2021-2030.

Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn (2014) đã nhận diện các vấn đề mà công nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt trong quá trình công nghiệp hóa, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa rút ngắn của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Trần Đình Thiên (2008) đưa ra các điều kiện tiên đề cơ bản cần được tạo lập để công nghiệp cất cánh là: thứ nhất, các điều kiện hạ tầng cơ bản hiện đại; thứ hai, xây dựng hệ thống đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; thứ ba, xây dựng các điều kiện thể chế cơ bản, gồm: (i) nâng cấp một số thị trường đầu vào để bảo đảm tính đồng bộ tối thiểu và sự an toàn hệ thống (thị trường đất đai, thị

trường tài chính), hoàn thành mục tiêu cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân (tạo sự kết nối phát triển giữa khu vực FDI và khu vực doanh nghiệp trong nước); (iv) nâng cao chất lượng thể chế và đổi mới chính sách công nghiệp.

Đỗ Hoài Nam (2010) nghiên cứu quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam trong 20 năm đổi mới, nghiên cứu cho rằng Việt Nam khó thực hiện được mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại và cất cánh vào năm 2020.

Từ tổng quan các nghiên cứu trên, tác giả cho rằng các điều kiện để công nghiệp cất cánh trong bối cảnh toàn cầu hóa là: i) tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao và duy trì trong thời gian dài; ii) phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ trung bình và cao đóng vai trò là các cực tăng trưởng; iii) cơ cấu công nghiệp hiện đại, trong đó công nghiệp công nghệ cao và trung bình chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp; iv) tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu và có vị thế nhất định trong xuất khẩu hàng công nghiệp thế giới; v) điều kiện về thể chế hiện đại, đặc biệt là chính sách phát triển công nghiệp tiên phong (Proactive Industrial policy) đang được áp dụng rộng rãi ở các nước công nghiệp mới.

Mục tiêu trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại đặt ra khá nhiều thách thức đối với các nước đang phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay. Trong khi đó, bản thân các nền kinh tế đang phát triển cũng phải chịu nhiều áp lực tái cơ cấu, bởi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa nhiều vào việc tăng các yếu tố đầu vào không còn nhiều dư địa cho tăng trưởng cao. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng thu hẹp dư địa để thực hiện các can thiệp chính sách truyền thống cho phát triển công nghiệp. Phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn sau khủng hoảng gặp rất nhiều thách thức từ bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước và bối cảnh quốc tế. Tăng trưởng công nghiệp Việt Nam tuy đã có dấu hiệu phục hồi, nhưng vẫn còn chậm và thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Giai đoạn 2016 – 2035 là giai đoạn nước rút để Việt Nam định vị mình trong bản đồ công nghiệp toàn cầu và để công nghiệp Việt Nam cất cánh hướng tới một quốc gia công nghiệp hiện đại.

Chính vì vậy, mục tiêu của bài viết là định vị Việt Nam trong bản đồ công nghiệp toàn cầu, từ đó đánh giá, so sánh với các điều kiện để công nghiệp cất

cánh và đề xuất các định hướng cũng như giải pháp để công nghiệp Việt Nam cất cánh.

2. Định vị công nghiệp Việt Nam và đánh giá các điều kiện để công nghiệp Việt Nam cất cánh

2.1. Tăng trưởng công nghiệp giai đoạn 2011- 2015

Tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 6,9%, thấp hơn mục tiêu kế hoạch 5 năm (7,5%). Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp đạt được như vậy là khá thấp và khó có thể để đưa công nghiệp Việt Nam cất cánh. Nguyên nhân cơ bản làm cho mục tiêu phát triển công nghiệp trong giai đoạn 2011-2015 không đạt được là do môi trường đầu tư của Việt Nam vẫn chậm cải thiện, các chính sách công nghiệp còn lạc hậu, chậm đổi mới và quá trình tái cơ cấu nền kinh tế cũng như tái cơ cấu ngành công nghiệp chậm triển khai.

Giá trị sản xuất công nghiệp (GO) giữ tốc độ tăng

trường ổn định trong giai đoạn 2011-2015, tăng bình quân 8,1%/năm. Trong đó, ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng cao nhất, bình quân đạt 10,8%/năm; tiếp đến là ngành chế biến, chế tạo tăng bình quân 8,7%/năm; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 8,1%/năm; ngành khai khoáng tăng thấp nhất, tăng 3,2%/năm.

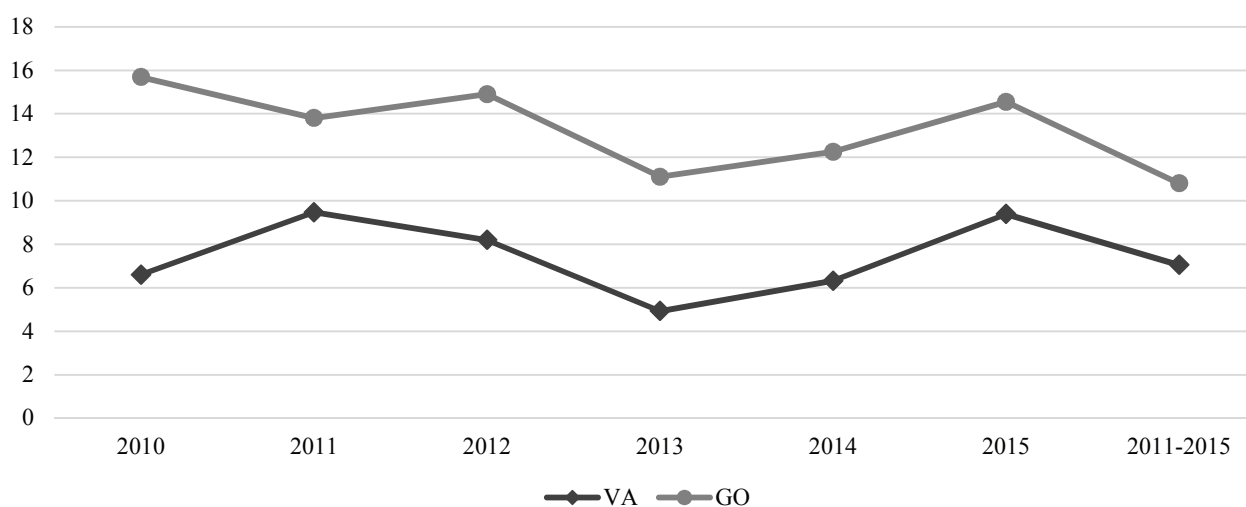
So với tốc độ tăng GO, tốc độ tăng VA ngành công nghiệp thấp hơn khá nhiều, cho thấy công nghiệp Việt Nam vẫn dựa vào gia công, ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển dẫn đến chi phí trung gian vẫn chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp. Việc triển khai các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ còn thiếu tầm nhìn dài hạn và có quá nhiều ngành nghề ưu tiên. Để tạo ra VA công nghiệp lớn hơn thì cần phải thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo định hướng thượng nguồn và hạ nguồn

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất theo nhóm ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2015 (%)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2011-2015
Công nghiệp	15,7	9,1	8,8	9,2	12,3	10,9	10,1
Khai khoáng	1,1	1,9	6,8	-0,6	3,4	3,5	3,0
Chế biến, chế tác	16,7	9,7	8,9	10,1	13,1	11,5	10,7
Điện, khí đốt, nước	14,1	10,7	10,3	8,5	11,0	11,7	10,4
Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải	15,6	7,2	8,2	8,9	6,5	7,2	7,6

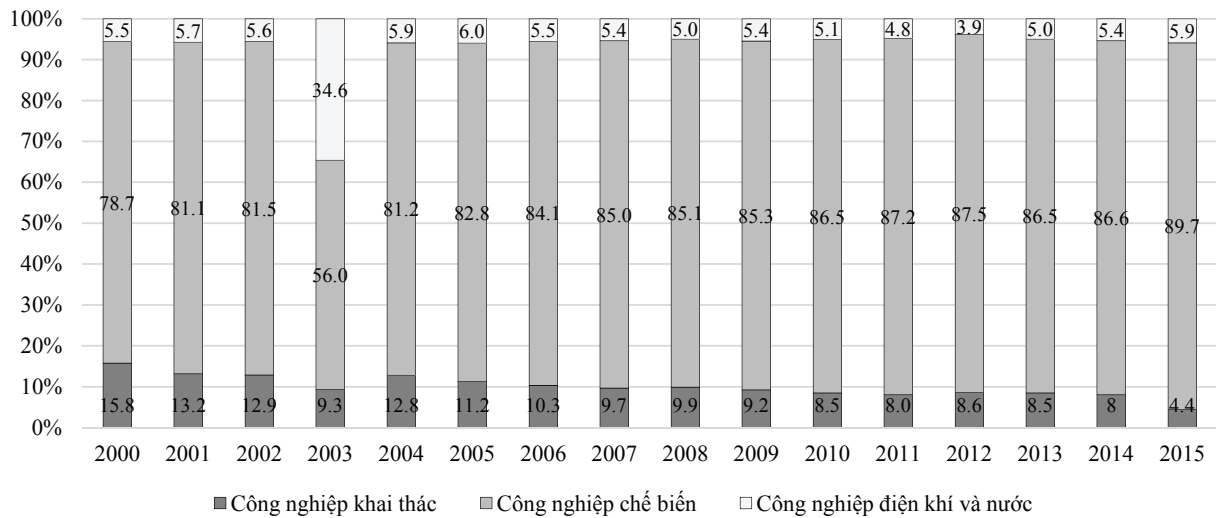
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Bộ Công thương

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng VA và GO ngành công nghiệp



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

Hình 2: Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp (%)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

trong chuỗi giá trị của toàn bộ ngành công nghiệp và từng ngành công nghiệp.

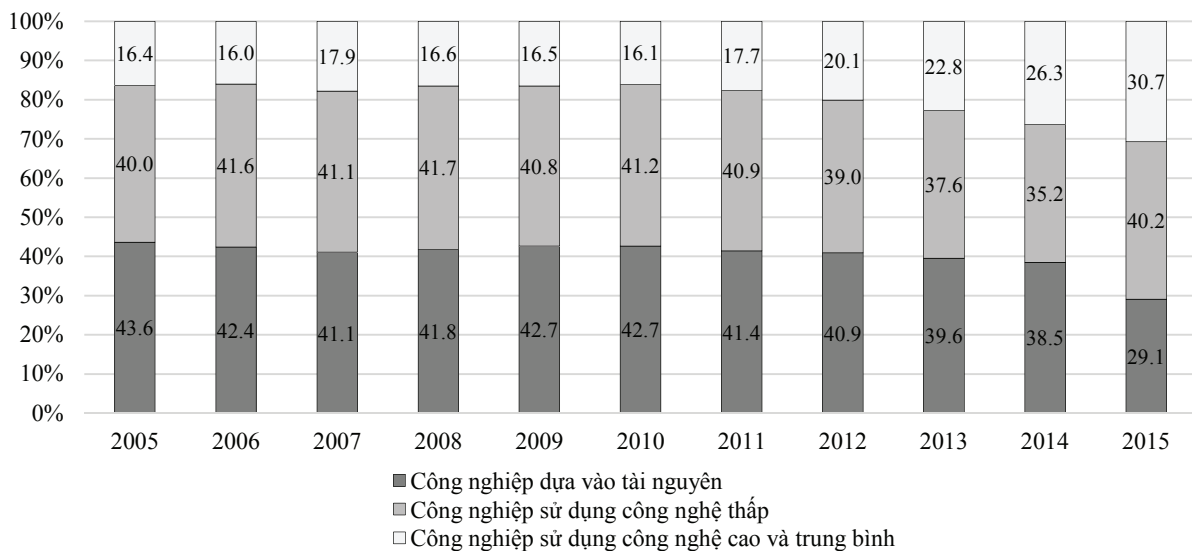
2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

Hình 2 cho thấy trong ngành công nghiệp, cơ cấu công nghiệp đã từng bước được chuyển dịch đúng với định hướng, tăng dần ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm dần ngành khai khoáng. Tỷ trọng ngành khai khoáng giảm từ 8,5% năm 2010 xuống 4,4% năm 2015; ngành công nghiệp chế biến tăng từ 86,5% năm 2010 lên 89,76% năm 2015 (Bộ Công Thương, 2015). Sự sụt giảm mạnh của công

ng nghiệp khai thác là do giá dầu thô giảm đáng kể trong giai đoạn 2013-2015 và sự gia tăng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được khối doanh nghiệp FDI dẫn dắt.

Từ năm 2001 đến nay, cơ cấu công nghiệp theo trình độ công nghệ của Việt Nam thay đổi rất chậm. Theo cách thức phân loại của UNIDO, tỷ trọng ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên của Việt Nam giảm từ 42,7% năm 2010 xuống 29,1% năm 2015, ngành công nghiệp sử dụng công nghệ thấp giảm từ 41,2% năm 2010 xuống 35,2% năm 2014 (Nguyễn

Hình 3: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp Việt Nam phân theo trình độ công nghệ



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

Ngọc Sơn, 2014) và tăng lên 40,2% năm 2015. Ngành công nghệ trung bình và cao tăng lên 30,7% năm 2015, tỷ trọng này vẫn còn thấp hơn nhiều so với mức 50 – 60% của các quốc gia Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia. Những chính sách và chiến lược về đổi mới và sáng tạo, tăng cường công nghệ, kinh tế tri thức được triển khai trong nhiều năm qua chưa hiệu quả, chưa nâng được tầm công nghệ của nền kinh tế, đã đẩy Việt Nam ngày càng tụt hậu so với các nước trong khu vực. Điều này là do việc triển khai các chiến lược và chính sách công nghiệp Việt Nam còn chưa hiệu quả, thiếu phối hợp giữa các bộ ngành và sự tham gia có hiệu quả của cộng đồng doanh nghiệp. Hơn nữa, chất lượng nguồn nhân lực thấp chưa tạo điều kiện để Việt Nam chuyển lên nấc thang công nghệ cao hơn. Với cơ cấu công nghiệp như hiện nay, Việt Nam phải mất 15 năm nữa mới đạt được trình độ phát triển công nghiệp như Thái Lan và Indonesia vào thời điểm hiện tại và là mức cần thiết để công nghiệp cất cánh.

2.3. Năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam

Trong bảng xếp hạng về năng lực cạnh tranh công

ngiệp (Competitiveness Industrial Performance – CIP) của UNIDO năm 2016, Việt Nam xếp hạng 50 trên tổng số 141 nước được xếp hạng, tăng 44 bậc so với bảng xếp hạng năm 1990 (UNIDO, 2016). Đây là một thành tích khá tốt trong phát triển công nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, so với các nước ASEAN, Việt Nam chỉ đứng trên Philippines và Campuchia (Lào và Myanmar không xếp hạng).

Trong các nước Châu Á, Hàn Quốc, Trung Quốc và Việt Nam đã có sự cải thiện nhanh về chỉ số CIP. Trong khi đó, các nước Malaysia, Philippines có xu hướng sụt giảm, Thái Lan và Indonesia nhìn chung vẫn duy trì vị thế của mình (Bảng 2).

Vị trí của Việt Nam trong bản đồ công nghiệp toàn cầu cần được thể hiện rõ hơn thông qua các chỉ số ở Bảng 3.

Thứ nhất, giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo (MVA-Manufacturing Value Added) bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng mạnh, từ 173,6 USD năm 2009 lên 235,6 USD năm 2013. Tuy nhiên, khoảng cách MVA bình quân đầu người của Việt Nam so với ngưỡng 1.000 USD của các nước công

Bảng 2 : Sự thay đổi thứ hạng CIP của Việt Nam và các nước Châu Á

Quốc gia/ Nền kinh tế	2016	2014	2012	2010	2005	2000	1995	1990
Nhật Bản	2	2	2	2	2	1	1	2
Hàn Quốc	4	4	4	4	6	12	13	17
Trung Quốc	5	5	5	7	19	22	27	32
Singapore	7	7	7	6	10	10	11	13
Đài Loan	12	11	11	13	13	14	12	13
Malaysia	24	24	24	23	23	21	20	39
Thái Lan	26	26	26	25	25	26	26	38
Indonesia	40	40	40	41	41	39	41	52
Ấn Độ	44	44	44	45	56	56	54	64
Việt Nam	50	54	54	58	69	80	91	94
Philippines	53	52	52	56	46	38	51	50
Hong Kong	80	80	80	69	55	36	29	20
Campuchia	90	90	90	94	97	103	119	121

Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu của UNIDO, 1996-2016

Bảng 3: Định vị công nghiệp Việt Nam so với các nước Châu Á

Quốc gia	ID1	ID2	ID3	ID4	ID4	ID6	ID7	ID8	CIP
Campuchia	146,8	428,6	0,3	21	11,3	70,2	0,03	0,05	0,002
Trung Quốc	1142,3	1540,5	44	33	58,3	96,6	17,55	16,8	0,366
Hồng Kông	631,1	877,3	34,1	2	40,9	31,9	0,05	0,05	0,031
Đài Loan	4517,0	11766	66,2	24	70,3	95,9	1,17	2,16	0,297
Ấn Độ	161,7	223,3	40,8	14	28,7	83,1	2,25	2,2	0,083
Indonesia	451,3	438,8	37,7	25	30,3	60,1	1,25	0,86	0,083
Nhật Bản	7820,7	5163,5	54,9	21	78,1	91,8	11,02	5,18	0,466
Hàn Quốc	7180,7	11043	63,1	29	72,4	97,2	3,92	4,29	0,442
Malaysia	1717	6201,9	42,1	25	58,4	80,7	0,57	1,45	0,176
Philippines	353,7	495,6	41,5	22	68,6	90,3	0,39	0,38	0,067
Singapore	9700	32286	81,2	26	69	89,8	0,58	1,52	0,341
Thái Lan	1168,4	2998,6	40,7	34	59,8	88	0,87	1,58	0,167
Việt Nam	235,6	1128,9	29,8	23	47,4	78,4	0,24	0,82	0,071

Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu của UNIDO, 1996-2016

ID1: MVA bình quân

ID2: Xuất khẩu hàng công nghiệp bình quân

ID3: Tỷ trọng MVA công nghệ trung bình và cao trong tổng MVA ngành công nghiệp

ID4: Tỷ trọng MVA trong GDP

ID5: Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp cao và trung bình trong tổng xuất khẩu hàng công nghiệp

ID6: Tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp trong tổng xuất khẩu

ID7: Tỷ trọng MVA trong MVA thế giới

ID8: Tỷ trọng công nghiệp so với thế giới

ngành hóa mới theo phân loại các nước công nghiệp của UNIDO còn khá xa. Việt Nam sẽ cần khoảng 20 năm nữa mới có thể đạt được mức MVA bình quân là 1.000 USD. Hiện nay, Việt Nam đứng thứ 101 trong tổng số 143 nước về chỉ số MVA bình quân đầu người. Trong các nước Châu Á, Singapore xếp hạng cao nhất (thứ 2/143), tiếp đến là Nhật Bản (3/143), Hàn Quốc (6/143), Đài Loan (17/143), Malaysia (41/143) và Thái Lan (49/143).

Thứ hai, giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế tạo bình quân đầu người của Việt Nam tăng nhanh, từ 423,1 USD năm 2008 lên 1.128,9 USD năm 2013. So với các nước trong khu vực thì Việt Nam là quốc gia có tốc độ gia tăng chỉ số xuất khẩu công nghiệp chế tạo nhanh nhất, đứng thứ 64/143 nước được xếp hạng. Việt Nam đã đạt được những bước tiến vượt bậc trong xuất khẩu các hàng chế tạo như dệt may, da giày, điện tử và đã có chỗ đứng nhất định trong chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Tuy nhiên, xuất khẩu các sản phẩm chế tạo của Việt Nam hầu hết là do các doanh nghiệp FDI và trong chuỗi giá trị toàn cầu Việt Nam chủ yếu nằm ở khâu gia công nên MVA rất thấp.

Thứ ba, tỷ trọng MVA của Việt Nam trong MVA

của thế giới đã được cải thiện đáng kể từ năm 2008 cho đến nay. Năm 2008, tỷ trọng MVA của Việt Nam gần như bằng không, đã tăng lên 0,82% MVA của thế giới. Chỉ số này được cải thiện do sự đóng góp lớn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, cơ cấu công nghiệp của Việt Nam đã được cải thiện tốt nhất trong khu vực Châu Á. Tỷ trọng của ngành công nghiệp sử dụng công nghệ trung bình và công nghệ cao tăng từ 25,7% năm 2009 lên 29,8% năm 2013. Tuy nhiên, tỷ trọng này của Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với các nước ASEAN - 4 và NICs.

2.4. Lợi thế so sánh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam

Các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam gồm dệt may, da giày, điện tử và sản phẩm thực phẩm chế biến. Chỉ số RCA cho các sản phẩm điện tử, dệt may, lương thực thực phẩm chế biến cho thấy Việt Nam chỉ có lợi thế so sánh ở 6/48 sản phẩm điện tử, 40/150 sản phẩm dệt may, 11/135 sản phẩm thực phẩm chế biến, và 9/87 sản phẩm máy, thiết bị (Bảng 4).

3. Định hướng và giải pháp để công nghiệp Việt Nam cất cánh

Bảng 4: Lợi thế so sánh của một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam (2012)

Mã HS	Mô tả sản phẩm	RCA	Mã HS	Mô tả sản phẩm	RCA
Dệt may			Dệt may		
'5802	Vải khăn lông	9,98	'5807	Các loại nhãn, phù hiệu	1,19
'5608	Tấm lưới	8,49	'6110	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy	1,17
'5202	Phế liệu bông	7,77	'6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ nam	1,12
'5004	Sợi tơ tằm	7,50	'6205	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai (Không dệt kim)	1,12
'5305	Xơ dừa, xơ chuối	7,27	'5311	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật	1,10
'5902	Vải mảnh	6,30	'6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ nữ	1,03
'5206	Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%	6,06	Sản phẩm lương thực và thực phẩm chế biến		
'5107	Sợi len lông cừu chải kỹ	3,98	'1203	Cùi (com) dừa khô,	328,49
'5205	Sợi bông có tỷ trọng bông trên 85%	3,62	'1108	Tinh bột; inulin,	4,20
'5509	Sợi từ xơ staple tổng hợp	3,52	'2101	Chất chiết xuất, tinh chất	3,80
'5702	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	3,12	'1704	Các loại kẹo đường	3,31
'6101	Áo khoác dài	3,07	'1902	Sản phẩm từ bột nhào	2,60
'6305	Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng	2,83	'1903	Sản phẩm từ tinh bột sắn...	1,90
'6102	Áo khoác dài	2,64	'2007	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả	1,44
'5510	Sợi từ xơ staple tái tạo	2,62	'2102	Men	1,38
'6216	Găng tay	2,57	'0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang	1,09
'6004	Vải dệt kim	2,24	'0402	Sữa và kem	1,07
'5808	Các dải bện dạng chiếc	2,23	Máy thiết bị		
'5112	Vải dệt thoi từ sợi len	1,99	'8452	Máy khâu	14,98
'6114	Các loại quần áo	1,99	'8443	Máy in, máy copy, máy fax	7,26
'5604	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su	1,96	'8437	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt	4,84
'6107	Quần lót	1,96	'8402	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác	4,17
'5806	Vải dệt thoi khổ hẹp	1,84	'8426	Cần cầu của tàu thủy; cần trục	2,26
'5402	Sợi filament tổng hợp	1,79	'8450	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt	1,74
'6201	Áo khoác ngoài	1,75	'8471	Máy xử lý dữ liệu tự động	1,46
'6304	Các sản phẩm trang trí nội thất khác	1,67	'8419	Máy, thiết bị gia nhiệt	1,14
'6307	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác	1,63	'8448	Máy phụ trợ cho các máy thuộc nhóm 84	1,13
'5303	Đay và các loại xơ libe dệt khác	1,58	Điện tử		
'5609	Các sản phẩm làm từ sợi	1,57	'8517	Bộ điện thoại	3,05
'6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai (dệt kim)	1,54	'8518	Micro và giá đỡ micro	2,59
'6202	Áo khoác ngoài	1,36	'8544	Dây, cáp điện	1,97
'6310	Vải vụn, mẩu dây xe, chấu bện	1,35	'8501	Động cơ điện và máy phát điện	1,79
'5607	Dây xe, chấu bện (cordage)	1,33	'8508	Máy hút bụi,	1,65
'6106	Áo khoác ngắn, áo sơ mi	1,23	'8507	Ắc qui điện	1,34

Nguồn: Bộ Công Thương, 2014

3.1. Định hướng để công nghiệp cất cánh

Mục tiêu của Việt Nam đến năm 2020 là xây dựng các điều kiện tiền đề cần thiết về kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực công nghiệp và nền tảng khoa học công nghệ cho công nghiệp cất cánh. Đây phải là quá trình phát triển công nghiệp dựa trên các hoạt động sản xuất chế tạo sử dụng nhiều lao động có kỹ năng, từng bước vươn tới vị trí là một bộ phận của quá trình sản xuất toàn cầu.

Mục tiêu cho giai đoạn 2021 – 2025 của Việt Nam là trở thành một quốc gia công nghiệp mới nổi với một số quy trình sản xuất có vai trò nhất định trên thị trường thế giới, chứ chưa phải là một quốc gia công nghiệp hóa hiện đại. Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn 1 và con đường tiếp theo là tiến lên giai đoạn 2 trong mô hình công nghiệp hóa bắt kịp sau năm 2025. Việt Nam có một lợi thế trong dài hạn, mà các nước ASEAN khác không có, đó là lực lượng lao động cần cù, kiên nhẫn, khéo léo và dư lợi dân số (Ohno, 2013). Nhưng chỉ khi nào lợi thế này được kết hợp với việc cải tiến mạnh mẽ chính sách công nghiệp, đặc biệt là công tác quản trị doanh nghiệp, Việt Nam mới có thể vươn tới được giai đoạn 2 và 3 của Mô hình công nghiệp hóa bắt kịp trong giai đoạn 2026-2035. Việt Nam cũng cần bắt đầu đẩy mạnh việc tiếp thu và tích lũy kỹ thuật, tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo để chuẩn bị cho những nấc thang phát triển cao hơn và có thể “cất cánh” trong giai đoạn 2026-2035.

3.2. Giải pháp để công nghiệp Việt Nam cất cánh

3.2.1. Đổi mới chiến lược và chính sách phát triển công nghiệp

Có rất nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình hoạch định chiến lược và chính sách công nghiệp của Việt Nam hiện nay. Thứ nhất, thiếu sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và thiếu sự phối hợp liên bộ khiến cho chính sách được thực hiện không hiệu quả, thậm chí không thể thực hiện trên thực tế. Thứ hai, trong tổ chức thực thi chính sách công nghiệp, sự chậm trễ trong việc chuẩn bị các điều kiện thực hiện, do không có ngân sách cần thiết, do thiếu nguồn nhân lực, do thiếu sự tham gia phối hợp của các bộ ngành có trách nhiệm giải quyết những vấn đề này. Thứ ba, sự mâu thuẫn phát sinh từ các chính sách thương mại và công nghiệp mà Việt Nam đã áp dụng trong một thời gian dài, một bên là chiến lược định hướng xuất khẩu và một bên là chính sách bảo hộ cho khu vực sản xuất hàng phục vụ thị trường

nội địa.

Để khắc phục ba vấn đề nói trên, chiến lược và chính sách công nghiệp Việt Nam cần đổi mới theo hướng chiến lược và chính sách công nghiệp tiên phong (Proactive industrial policy) đã được áp dụng khá rộng rãi trong các nước NICs Đông Á (Ohno, 2009) và các nước công nghiệp phát triển (Aiginger, 2014). Theo đó chính sách công nghiệp tiên phong là chính sách trọng tâm của chiến lược thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa. Chiến lược này dựa trên kỹ năng lao động tiên tiến, đổi mới và sáng tạo, hỗ trợ thể chế, các vấn đề về sinh thái và chính sách xã hội. So với nội hàm của chính sách công nghiệp cũ, chính sách công nghiệp mới được xây dựng có hệ thống hơn, có tính liên kết cao với các chính sách khác, hỗ trợ thực hiện các mục tiêu xã hội và bảo vệ môi trường. Về phạm vi, chính sách công nghiệp mới tác động không những đến khu vực công nghiệp chế tạo mà còn tác động đến các lĩnh vực khác của toàn bộ nền kinh tế (Hình 4).

3.2.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp

Nguồn nhân lực công nghiệp là yếu tố cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn cất cánh. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp cho giai đoạn cất cánh cần thực hiện các biện pháp sau:

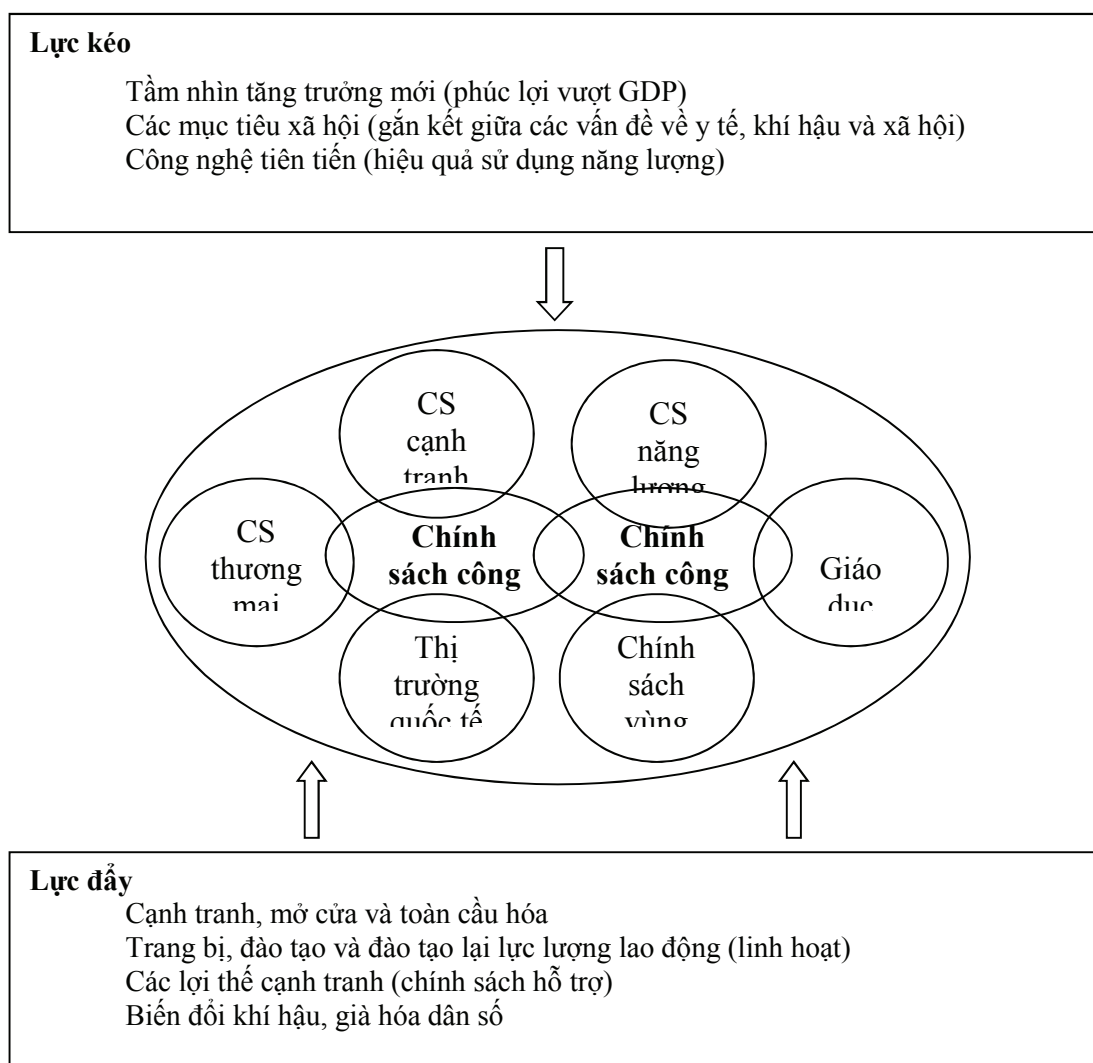
- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp chiến lược đã được lựa chọn cho từng giai đoạn, trên cơ sở trao đổi, hợp tác chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp và gắn liền với định hướng phát triển vùng nhằm đảm bảo cân đối cung cầu lao động trong từng ngành, từng vùng.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đào tạo ở tất cả các cấp đào tạo, trước mắt là tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo chuẩn quốc tế, chú trọng cả quy trình, phương thức đào tạo, hệ thống chứng chỉ và có cơ chế thẩm định, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên, phù hợp với các đòi hỏi ngày càng cao của khoa học công nghệ.

- Đổi mới chương trình đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề, tăng cường thời lượng thực hành tại trường và thời gian thực tập tại doanh nghiệp, đảm bảo sinh viên/học viên có thể đáp ứng được yêu cầu công việc sau khi ra trường.

- Đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nghề với các ngành công nghiệp, thông qua các chương trình

Hình 4: Vị trí trọng tâm của chính sách công nghiệp tiên phong



Nguồn: Aiginger, 2014

hợp tác đào tạo, tham vấn nội dung chương trình đào tạo, thực tập... nhằm nâng cao tính thực tiễn của các chương trình giáo dục, đào tạo nghề. Khuyến khích trao đổi công nghệ giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, nhằm đảm bảo các giảng viên luôn được cập nhật thông tin, kiến thức mới nhất trong phát triển các ngành công nghiệp.

- Có cơ chế đột phá trong bố trí và sử dụng nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo cơ bản và nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành, lĩnh vực công nghiệp chiến lược.

- Có chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút nhân tài, các chuyên gia giỏi trong các lĩnh vực công nghiệp (kể cả Việt kiều, chuyên gia nước ngoài) về Việt Nam làm việc.

3.2.3. *Nâng cao năng lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp*

Trong giai đoạn cất cánh, các ngành công nghiệp có trình độ trung bình và cao đóng vai trò là các cực tăng trưởng. Chuyển sang nấc thang công nghệ mới đòi hỏi phải nâng cao được trình độ đổi mới sáng tạo trong nước và khuyến khích tinh thần khởi nghiệp. Để khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực cho công nghiệp cất cánh trong giai đoạn tới cần các giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường quản trị công cho đổi mới sáng tạo. Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo các nguồn lực cho phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, đảm bảo cho các tổ chức nhà nước vận hành tốt và các bộ phận trong hệ thống đổi mới sáng tạo gắn kết với nhau và tạo ra một chỉnh thể thống nhất. Hiện nay, công tác quản trị hệ thống đổi mới sáng tạo của Việt Nam còn một số bất cập do thiếu các cam kết, sự phối hợp và thực hiện chính sách của

Chính phủ một cách hiệu quả. Để khắc phục những bất cập này, Chính phủ Việt Nam cần: i) có tầm nhìn và quyết tâm thực hiện để giúp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong chính phủ, các bên liên quan và công chúng; ii) tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành và lôi kéo sự tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình hoạch định chiến lược và chính sách đổi mới sáng tạo;

Thứ hai, Nhà nước cần tiếp tục tiến trình xây dựng khung thể chế hiện đại cho đổi mới sáng tạo. Nếu có các cơ quan chính phủ có tính chuyên nghiệp, có quyền tự chủ và phạm vi hoạt động lớn hơn, thì chính sách sẽ được thực hiện hiệu quả hơn.

Thứ ba, cần gấp rút tăng cường nền tảng thông tin về chính sách, tiêu chí và thông lệ đánh giá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Áp dụng rộng rãi phương thức tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo cơ chế cạnh tranh, công khai, dân chủ.

Thứ tư, tăng cường hệ thống đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, đặt doanh nghiệp vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo. Cần đặt các doanh nghiệp theo đuổi việc đổi mới sáng tạo và ứng dụng kết quả R&D của các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu nhà nước vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển.

3.2.4. Gia tăng tỷ lệ nội địa hóa thông qua phát triển công nghiệp hỗ trợ

Để công nghiệp hỗ trợ phát triển cần triển khai mạnh mẽ và đồng bộ các giải pháp lớn sau:

Thứ nhất, lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ cần ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn. Trong giai đoạn tới, Việt Nam nên tập trung tham gia vào phát triển công nghiệp hỗ trợ với 3 ngành: trước hết công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may và da giày, tiếp đến sản xuất linh phụ kiện cơ khí chế tạo và linh kiện nhựa, cao su; sau đó mới tính đến các sản phẩm điện tử và hoá chất.

Thứ hai, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) để thiết lập đầy đủ hệ thống cơ sở dữ liệu cho công nghiệp hỗ trợ từ trung ương đến địa phương.

Thứ ba, xác định cơ chế và có các chính sách ưu đãi cụ thể cho các khu công nghiệp chuyên sâu và

khu công nghiệp hỗ trợ, trước hết là ở các địa phương mà Chính phủ đã chỉ đạo thành lập (Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Hà Nội) và ở các địa phương có công nghiệp phát triển mạnh tại các vùng kinh tế trọng điểm. Các chính sách ưu đãi nên tập trung vào chính sách vay vốn đầu tư riêng cho công nghiệp hỗ trợ với lãi suất ưu đãi từ 1-3%/năm. Bên cạnh đó, cần có chính sách miễn thuế giá trị gia tăng đầu vào với các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; ổn định lãi suất, miễn giảm tiền thuê đất; khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước tham gia sâu vào chuỗi cung ứng.

3.2.5. Thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp nội địa vào chuỗi giá trị toàn cầu

Để thúc đẩy các doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi giá trị các Tập đoàn đa quốc gia (MNC) cần có các giải pháp đồng bộ sau:

- Tăng cường liên kết doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa. Chính phủ nên tận dụng lợi thế của công nghệ thông tin để thu hẹp khoảng cách thông tin và hiểu biết giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Lợi thế công nghệ thông tin giúp số hóa tất cả các dữ liệu thông tin về các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, luân chuyển mạnh mẽ và kết nối tất cả chúng ta lại với nhau. Những công cụ và sự kết nối của thời đại kỹ thuật số cho phép các doanh nghiệp dễ dàng thu thập, chia sẻ thông tin về hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này. Một cơ sở dữ liệu về công nghiệp hoàn chỉnh sẽ là chất xúc tác giúp các doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí giao dịch để tìm được nhà cung cấp hay khách hàng cho mình.

- Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các chợ công nghệ làm cầu nối giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp FDI. Xây dựng và ký kết các liên kết kinh tế với các quốc gia trong khu vực để phối hợp và tận dụng năng lực của nhau và để bước đầu tạo dựng cho doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

- Cùng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức hiệp hội chuyên ngành, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ nhằm tổ chức có hiệu quả việc liên kết các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài trong chuỗi các MNC. Đối với các MNC, không chỉ mời gọi họ thực hiện các dự án đầu tư, mà phối hợp để xây dựng các chương trình hợp tác dài hạn và tổng thể, gồm các khâu của quá

trình từ hợp tác nghiên cứu, phối hợp chế tạo đến thị trường hoá sản phẩm.

4. Kết luận

Công nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng từ sau đổi mới và vị thế của công nghiệp Việt Nam trong bản đồ công nghiệp thế giới ngày càng được cải thiện. Với những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đang là một điểm đến hấp dẫn cho các nhà sản xuất lớn trên thế giới. Tuy nhiên, các tập

đoàn đa quốc gia mới chỉ coi Việt Nam là địa điểm lý tưởng cho gia công nên MVA ngành công nghiệp còn thấp. Để công nghiệp Việt Nam cất cánh thì cần phải có sự quyết tâm từ phía Nhà nước và sự tham gia, tích cực của các doanh nghiệp. Việt Nam phải đẩy mạnh hơn nữa tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên làm các cực tăng trưởng, các cụm ngành công nghiệp và tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tài liệu tham khảo:

- Aiginger, K. (2014), *Industrial Policy for a Sustainable Growth Path*, Policy Paper No 13, European Union.
- Bộ Công Thương (2014), *Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực, thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan*, Hà Nội.
- Bộ Công Thương (2015), *Báo cáo thực hiện kế hoạch 2011-2015 ngành công thương giai đoạn 2011-2015 và Kế hoạch giai đoạn 2016-2020*, Hà Nội.
- Đỗ Hoài Nam (2010), *Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa – Con đường và bước đi*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Kế Tuấn (2015), *Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Sơn (2014), 'Phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa', Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 203, 24-37.
- Ohno, Kenichi (2009), *The middle Income Trap. Implication for Industrialization Strategies in East Asia and Africa*, GRIPS, Japan.
- Ohno, Kenichi (2013), *Learning to Industrialize: From given growth to policy –aided value creation*, GRIPS Development Forum studies, Routledge, Japan.
- Rostow, W.W. (1962). *The Stages of Economic Growth*, Cambridge University Press, London.
- Torado, M.P. (1993), *Kinh tế học cho Thế giới thứ Ba*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- Trần Đình Thiên (2008), 'Chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam: Hoàn cảnh mới và tư duy đột phá để tiến kịp', *Kỷ yếu Hội thảo Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam đến năm 2020*, VDF, Hà Nội, 38-54.
- Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 08/QĐ-TTg, ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015*, ban hành ngày 6 tháng 1 năm 2015.
- Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê năm 2015*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.